

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 19/9/2025



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	12
THỊ TRƯỜNG CHÈ	18
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: 10 ngày giữa tháng 9/2025, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm nhẹ, trong khi giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu thế giới nửa đầu tháng 9/2025 tăng trở lại ở hầu hết các vùng trồng chính so với tháng trước đó.
- ▶ Chè: 7 tháng đầu năm 2025, sản lượng chè của Xri Lan-ca tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2024; Xuất khẩu tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu chè của Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2025 tăng 15,4% với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giữa tháng 9/2025, giá tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan tăng nhẹ, trong khi giá sắn lát và sắn nguyên liệu vẫn ổn định. Xuất khẩu sắn và tinh bột sắn của Thái Lan 7 tháng đầu năm 2025 giảm 4,9% về lượng và giảm 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thủy sản: Liên minh châu Âu vừa phê duyệt thêm 102 cơ sở đánh bắt và chế biến thủy sản của Ấn Độ được phép xuất khẩu sang các quốc gia thành viên EU. Theo Rabobank, ngành hải sản toàn cầu đang chịu tác động nặng nề từ căng thẳng địa chính trị và chính sách thuế quan của Hoa Kỳ. Theo đó giá cá hồi và cá tuyết tăng vọt, trong khi thị trường dư thừa cá rô phi và surimi.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước ngày 17/9/2025 giảm từ 1.200 - 1.800 đồng/kg so với ngày 01/9/2025. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2025 tăng 8,6% về lượng và tăng 61,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm.

► Hạt tiêu: Ngày 17/9/2025, giá hạt tiêu trong nước tăng đáng kể so với cùng thời điểm tháng trước, tăng 7.000-9.000 đồng/kg. Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2025 giảm 9,6% về lượng, nhưng tăng 28,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất Đức trong 7 tháng đầu năm 2025, chiếm 64,14% tổng lượng và 64,32% tổng trị giá trong tổng nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường này.

► Chè: Trong 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 9,6% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối 6 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 61,3% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối 6 tháng đầu năm 2025 tăng.

► Thủy sản: 8 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng nhẹ.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ 10 ngày giữa tháng 9/2025, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm nhẹ, trong khi giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước ngày 17/9/2025 giảm từ 1.200 - 1.800 đồng/kg so với ngày 01/9/2025.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2025 tăng 8,6% về lượng và tăng 61,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ mức 67,11% trong 7 tháng đầu năm 2024 xuống mức 25,90% trong 7 tháng đầu năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 9/2025, giá cà phê Robusta giảm nhẹ, trong khi giá cà phê Arabica tăng. Cụ thể:

Giá cà phê Robusta giảm nhẹ trong bối cảnh cung - cầu ổn định. Sản lượng cà phê Robusta từ các nước châu Á, đặc biệt là Việt Nam ổn định, trong khi nhu cầu cà phê Robusta để sản xuất cà phê hòa tan tăng trưởng đều đặn, nhưng chưa đủ mạnh để làm thay đổi mặt bằng giá hiện tại.

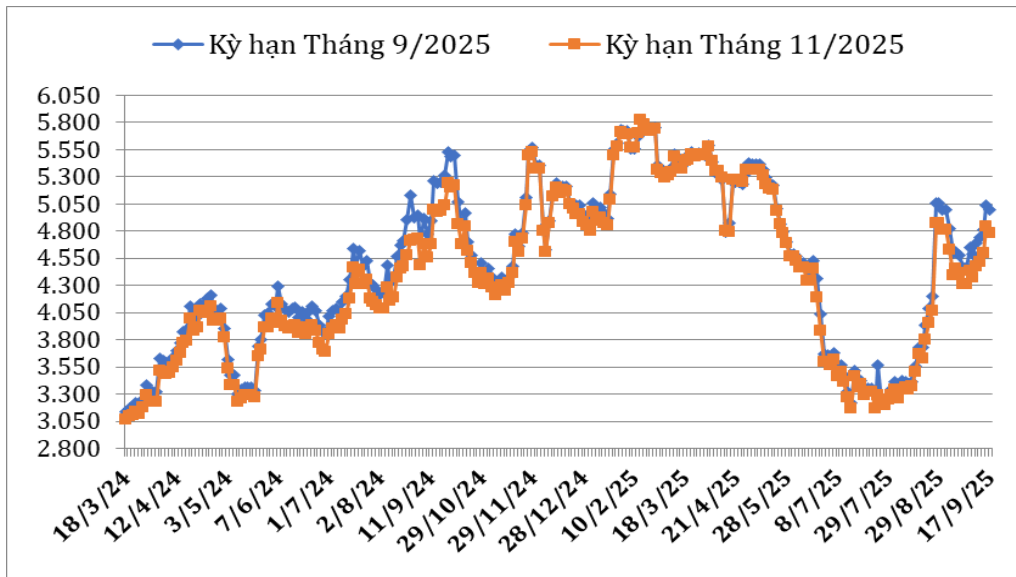
Trái lại, giá cà phê Arabica tăng do thời tiết tại Bra-xin không thuận lợi, làm gia tăng lo ngại về sản lượng sụt giảm, qua đó gây áp lực lên giá. Cùng với đó, đồng Real Bra-xin mạnh lên so với đồng USD khiến nông dân hạn chế bán ra, làm

nguồn cung càng thêm khan hiếm. Bên cạnh đó, tồn kho cà phê Arabica giảm xuống mức thấp nhất trong 16 tháng, chỉ còn 669.991 bao và tồn kho Robusta xuống còn 6.557 lô.

Ngoài các yếu tố cơ bản, thị trường còn được hỗ trợ bởi Fed cắt giảm lãi suất và tác động từ chính sách thuế quan của Hoa Kỳ áp lên hàng hóa Bra-xin. Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê Arabica có khả năng vượt ngưỡng 430 cent/pound.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 17/9/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2025 và tháng 11/2025 giảm nhẹ lần lượt 0,1% và 0,7% so với ngày 01/9/2025, đạt 4.999 USD/tấn và 4.781 USD/tấn.

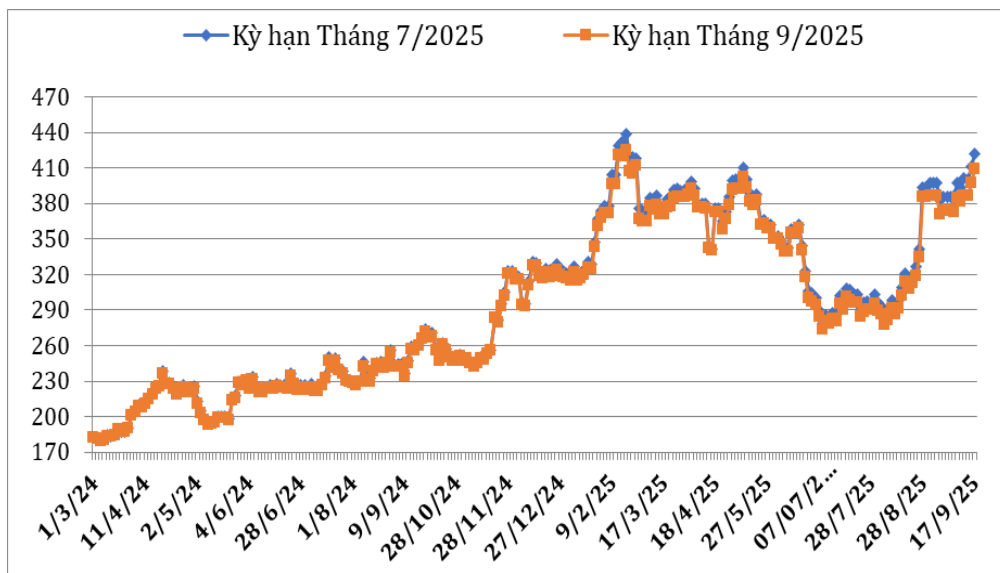
**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London
từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 6,0% so với ngày 01/9/2025, lên mức 422,25 17/9/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng Uscent/lb và 409,35 Uscent/lb. 9/2025 và tháng 12/2025 tăng lần lượt 6,4% và

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York
từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)**



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày và 38,6% so với ngày 01/9/2025, lên mức 506,5 17/9/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng Uscent/lb và 488,0 Uscent/lb. 9/2025 và tháng 12/2025 tăng lần lượt 36,8%

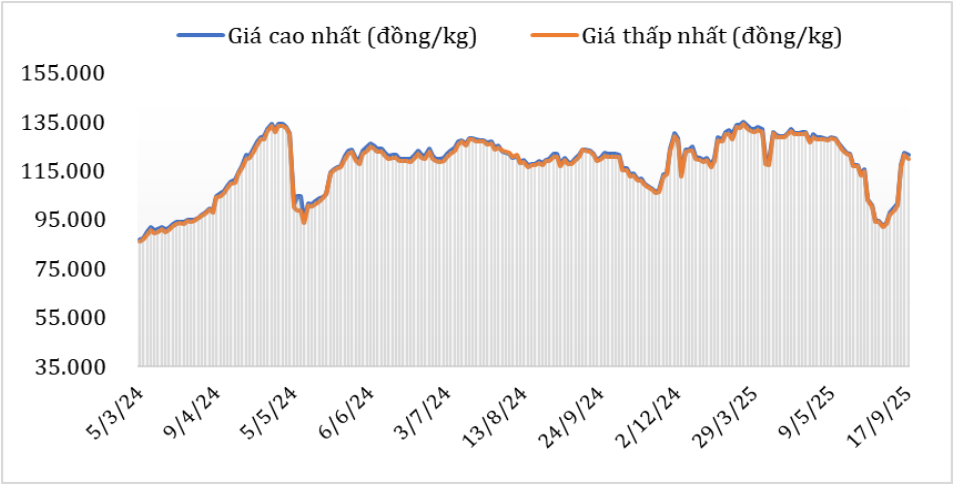


TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM

Những ngày giữa tháng 9/2025, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm do xuất khẩu chậm lại, trong khi nông dân và thương nhân đẩy mạnh bán ra do sắp vào vụ thu hoạch

mới. Giá cà phê ngày 17/9/2025 giảm từ 1.200 – 1.800 đồng/kg so với ngày 01/9/2025, dao động từ 120.000 – 121.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

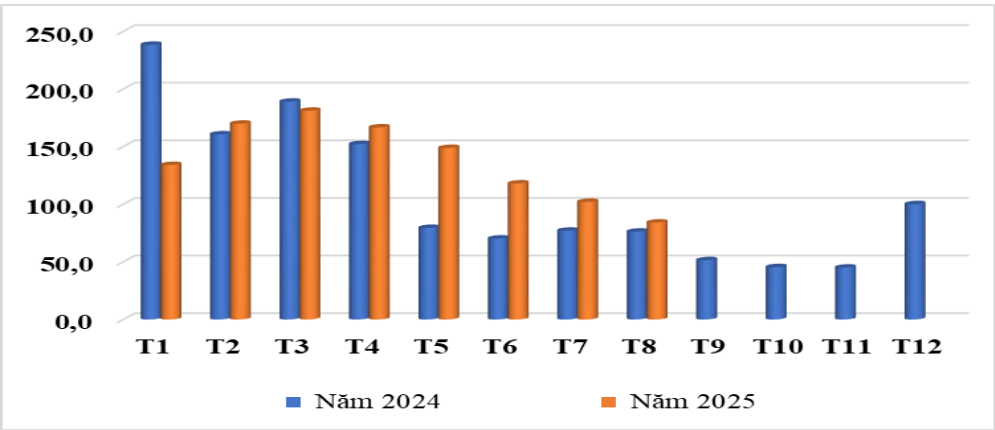
Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 8/2025 đạt 84,1 nghìn tấn, trị giá 460,0 triệu USD, giảm 17,6% về lượng và giảm 17,2% về trị giá so với tháng 7/2025, nhưng tăng 11,1% về lượng và tăng 14,3% về trị giá so với tháng 8/2024.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 8/2025 giảm nhẹ so với tháng trước chủ yếu do yếu tố mùa vụ và nhu cầu nhập khẩu tạm

thời chững lại khi nhiều đối tác đã tích trữ hàng từ trước. Giá cà phê duy trì ở mức cao khiến khách hàng trì hoãn mua hàng, trong khi chi phí logistics và vận tải biến động tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt gần 1,15 triệu tấn, trị giá 6,50 tỷ USD, tăng 8,6% về lượng và tăng 61,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

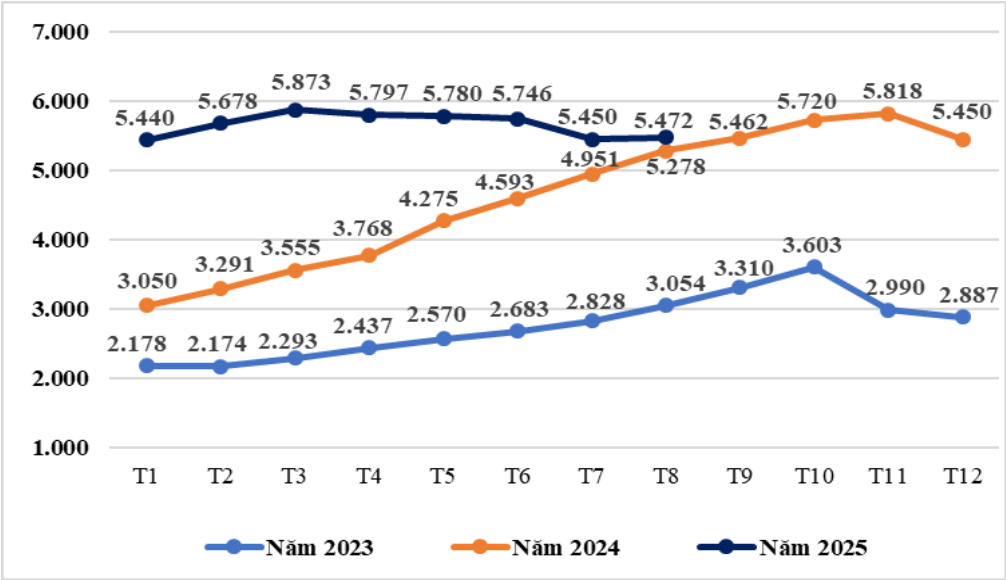
Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 8/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng 0,4% so với tháng 7/2025 và tăng 3,7% so với tháng 8/2024, lên mức 5.472 USD/tấn. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu cà phê ở mức 5.657 USD/tấn, tăng 48,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Tháng 8/2025, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường lớn như Đức, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Bỉ... đều giảm mạnh so với tháng 7/2024 và cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, xuất khẩu sang Ý, Tây Ban Nha, An-giê-ri và Nga tăng trưởng tích cực.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Đức, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, An-giê-ri và đặc biệt là Mê-xi-cô tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024. Cơ cấu thị trường cho thấy Việt Nam vẫn duy trì ổn định tại các thị trường truyền thống, đồng thời mở rộng sang những thị trường tiềm năng, góp phần đa dạng hóa và nâng cao giá trị xuất khẩu.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam 8 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 8/2025		So với tháng 7/2025 (%)		So với tháng 8/2024 (%)		8 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2024
Tổng	84.062	459.994	-17,6	-17,2	11,1	14,3	1.148.972	6.499.661	8,6	61,1	100	100
Đức	6.288	30.617	-34,1	-34,9	-25,4	-30,0	165.257	901.472	26,4	89,7	14,4	12,4
Ý	8.119	40.114	0,3	-1,6	2,0	12,6	93.203	490.397	-6,4	47,5	8,1	9,4
Tây Ban Nha	8.557	44.232	14,0	11,4	56,7	44,6	85.604	487.805	10,2	59,2	7,5	7,3
Nhật Bản	5.297	31.040	-17,2	-18,7	-25,9	-22,9	71.791	447.863	-5,9	43,9	6,2	7,2
An-giê-ri	3.688	17.679	-60,1	-62,3	128,4	109,1	69.745	358.551	157,4	291,3	6,1	2,6
Hoa Kỳ	3.051	15.473	84,1	45,0	-29,7	-23,2	65.306	359.442	5,1	60,8	5,7	5,9
Nga	4.688	27.810	-23,7	-24,2	190,6	203,7	57.839	328.489	3,9	47,9	5,0	5,3
Hà Lan	3.687	20.848	-11,4	-11,5	212,5	134,5	46.103	268.094	32,4	93,7	4,0	3,3

Thị trường	Tháng 8/2025		So với tháng 7/2025 (%)		So với tháng 8/2024 (%)		8 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2024
Bỉ	1.907	8.606	-37,2	-36,3	-32,2	-40,6	39.362	207.311	24,6	80,4	3,4	3,0
Mê-xi-cô	2.854	12.257	-46,7	-48,7	2.471,2	1.919,0	35.692	184.507	4.871,0	7.290,6	3,1	0,1
Trung Quốc	4.501	22.250	31,0	31,0	1,4	-5,4	33.949	167.803	-8,0	9,1	3,0	3,5
Thị trường khác	31.425	189.067	-16,0	-13,2	2,8	13,3	385.121	2.297.926	-9,4	38,2	33,5	40,2

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

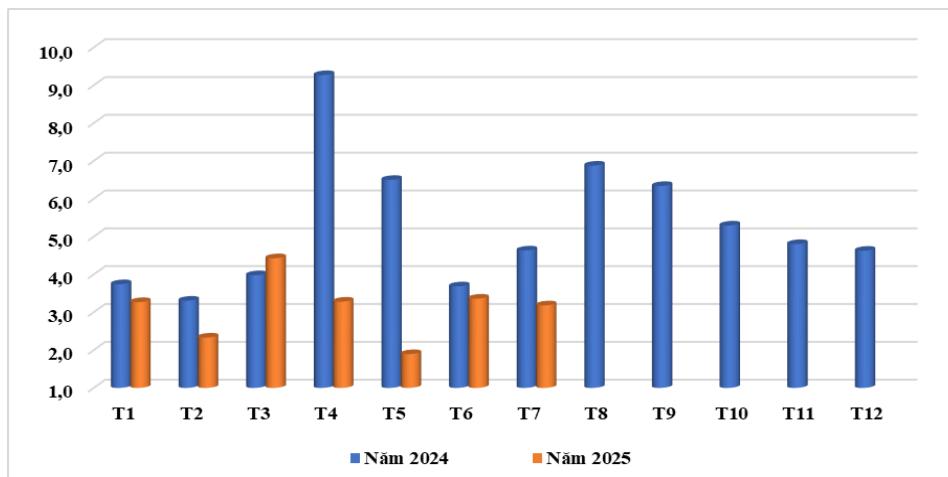


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ THÁI LAN TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), trong 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu cà phê của Thái Lan đạt 21,7 nghìn tấn, trị giá 104,8 triệu USD, giảm 38,1% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thái Lan nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025

(ĐVT: Nghìn tấn)



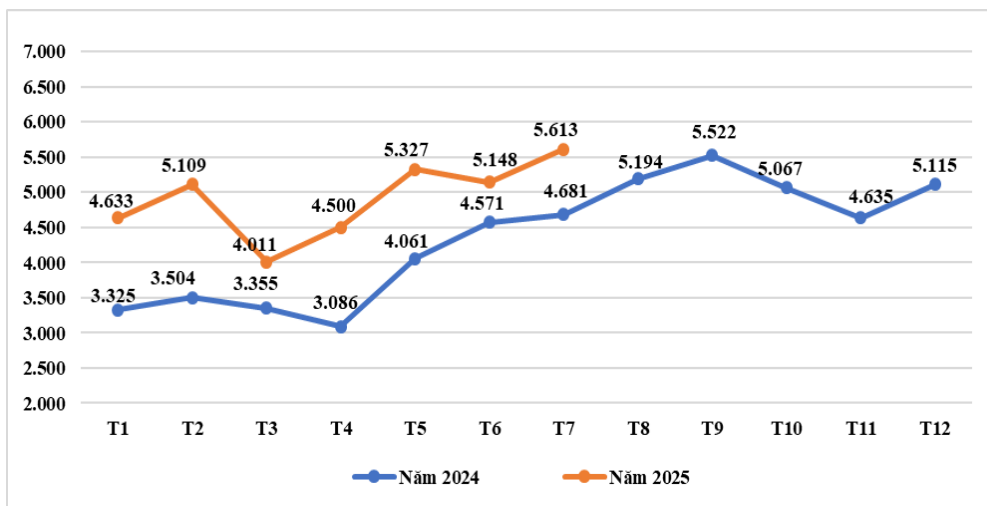
Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

7 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Thái Lan đạt 4.821 USD/tấn, tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ các thị trường lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2024,

ngoại trừ giá nhập khẩu từ Bra-xin giảm. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ Việt Nam tăng 54,4% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 5.352 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê của thị trường Thái Lan qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Trong 7 tháng đầu năm 2025, Thái Lan nhập khẩu cà phê từ 25 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Thái Lan tăng nhập khẩu từ các thị trường: Lào, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Bra-xin, trong khi giảm nhập khẩu thị trường Việt Nam. Cụ thể:

Lào vươn lên là nguồn cung cà phê lớn nhất

cho Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2025, đạt 11,1 nghìn tấn, trị giá 38,3 triệu USD, tăng 12,5% về lượng và tăng 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Lào trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ 28,18% trong 7 tháng đầu năm 2024 lên mức 51,18% trong 7 tháng đầu năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2025, đạt 5,63 nghìn tấn, trị giá 30,14 triệu USD, giảm 76,1% về lượng và giảm 63,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ mức 67,11% trong 7 tháng đầu năm 2024 xuống 25,90% trong 7 tháng đầu năm 2025.

In-đô-nê-xi-a là thị trường cung cấp cà phê cho Thái Lan có sự tăng trưởng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2025, đạt 3,7 nghìn tấn, trị giá 19,8 triệu USD, tăng 475,7% về lượng và tăng 508,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ mức 1,82% trong

7 tháng đầu năm 2024 lên mức 16,95% trong 7 tháng đầu năm 2025.

Trong 7 tháng đầu năm 2025, thị phần cà phê Việt Nam tại Thái Lan sụt giảm mạnh, trong khi thị phần cà phê của Lào và In-đô-nê-xi-a mở rộng đáng kể. Để lấy lại vị thế, các doanh nghiệp Việt Nam cần chuyển hướng xuất khẩu sang sản phẩm chế biến, nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, cần tối ưu logistics xuyên biên giới để giảm chi phí, tăng tính cạnh tranh về giá. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh xúc tiến thương mại, kết nối trực tiếp với các chuỗi cà phê lớn tại Thái Lan và tập trung xây dựng thương hiệu “cà phê Việt Nam” định vị sản phẩm giá trị cao, thay vì chỉ cạnh tranh ở phân khúc giá rẻ.

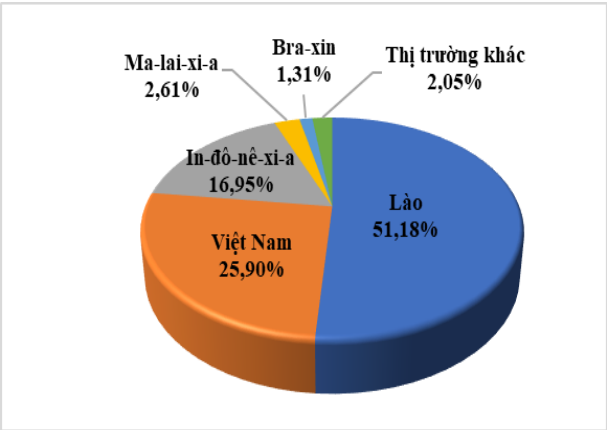
5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Thái Lan 7 tháng năm 2025

Thị trường	7 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	21.740	104.803	4.821	-38,1	-19,9	29,3
Lào	11.127	38.335	3.445	12,5	14,7	2,0
Việt Nam	5.631	30.139	5.352	-76,1	-63,1	54,4
In-đô-nê-xi-a	3.685	19.804	5.375	475,7	508,4	5,7
Ma-lai-xi-a	567	8.456	14.905	41,1	53,3	8,6
Bra-xin	284	756	2.659	24,6	20,2	-3,6
Thị trường khác	445	7.313	16.432	16,3	14,1	-2,0

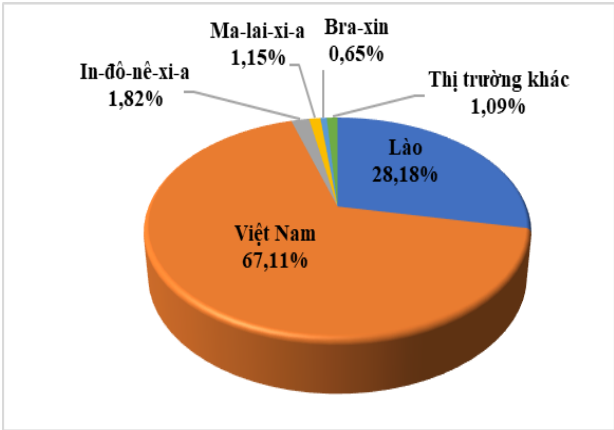
Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Thái Lan
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2025



7 tháng đầu năm 2024



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giá hạt tiêu thế giới nửa đầu tháng 9/2025 tăng trở lại ở hầu hết các vùng trồng chính so với tháng trước đó.
- ▶ Tính đến ngày 17/9/2025, giá hạt tiêu trong nước tăng đáng kể so với cùng thời điểm tháng trước, tăng 7.000-9.000 đồng/kg.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2025 giảm 9,6% về lượng, nhưng tăng 28,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất Đức trong 7 tháng đầu năm 2025, chiếm 64,14% tổng lượng và 64,32% tổng trị giá hạt tiêu nhập khẩu vào thị trường này.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu thế giới đầu tháng 9/2025 tăng trở lại ở hầu hết các vùng trồng chính so với tháng trước, trừ giá tại In-đô-nê-xi-a giảm. Cụ thể:

Giá hạt tiêu đen tại Bra-xin tăng mạnh nhất, ngày 17/9/2025 đạt mức 6.600 USD/tấn, tăng 750 USD/tấn so với ngày 17/8/2025.

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng ngày 17/9/2025 đồng loạt tăng. Trong đó, giá hạt tiêu đen loại 500g/l tăng 360 USD/tấn lên 6.600 USD/tấn, giá hạt tiêu đen loại 550g/l tăng 430

USD/tấn lên 6.800 USD/tấn và giá hạt tiêu trắng tăng 300 USD/tấn lên 9.250 USD/tấn.

Tại cảng Kuching - Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen và tiêu trắng ngày 17/9/2025 tăng lần lượt 300 USD/tấn và 200 USD/tấn so với ngày 17/8/2025, đạt lần lượt 9.700 USD/tấn và 12.900 USD/tấn.

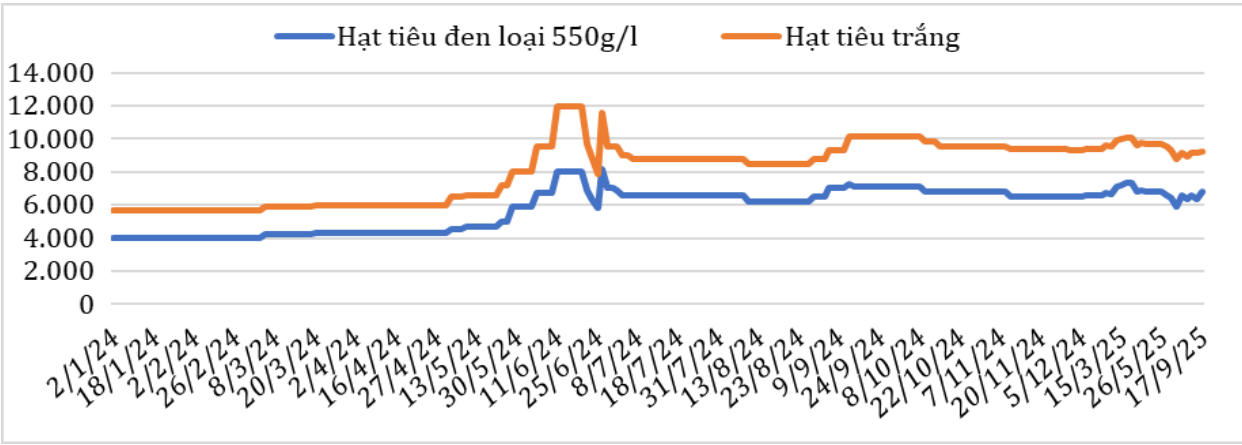
Ngược lại, giá hạt tiêu đen Lampung và giá hạt tiêu trắng Muntok tại In-đô-nê-xi-a ngày 17/9/2025 giảm lần lượt 107 USD/tấn và 14 USD/tấn so với ngày 17/8/2025, xuống mức

7.101 USD/tấn và 10.062 USD/tấn.

Có thể thấy, trên thị trường quốc tế, giá hạt

tiêu Việt Nam vẫn đang duy trì sức cạnh tranh tốt ở cả hai chủng loại hạt tiêu đen và tiêu trắng.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG 7.000 – 9.000 Đ/KG

Theo xu hướng tăng giá của thế giới, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước cũng đã tăng đáng kể, với mức tăng giá phổ biến trong khoảng 7.000-9.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu tại các vùng trồng chính hiện dao động từ 148.000-151.000 đồng/kg, tùy từng địa phương. Cụ thể:

Giá hạt tiêu ngày 17/9/2025 tại 2 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Đồng Nai tăng mạnh nhất, tăng 9.000 đồng/kg so với ngày 17/8/2025, đạt mức 150.000 đồng/kg.

Giá hạt tiêu tại Đắk Lắk, Đắk Nông và Bình Phước ngày 17/9/2025 tăng 8.000 đồng/kg so với ngày 17/8/2025, lên mức 151.000 đồng/kg tại Đắk Lắk và Đắk Nông, đạt mức 148.000 đồng/kg tại Bình Phước.

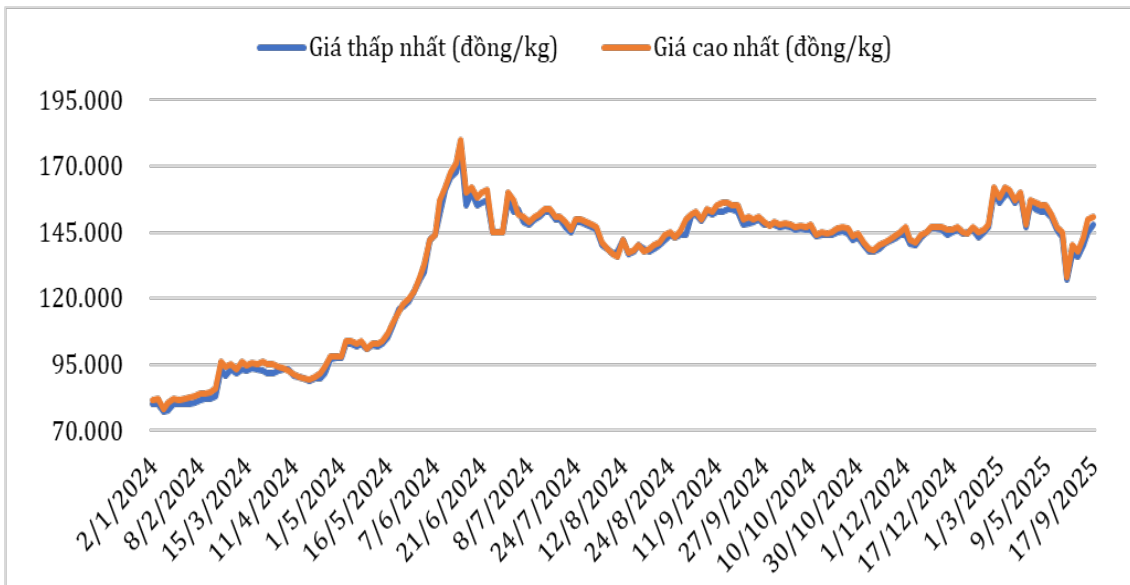
Giá hạt tiêu tại Gia Lai tăng thấp nhất, ngày 17/9/2025, giá hạt tiêu tại Gia Lai tăng 7.000 đồng/kg so với ngày 17/8/2025, lên mức 148.000 đồng/kg.



Có thể thấy, giá hạt tiêu trong nước trong nửa đầu tháng 9/2025 đã tăng đáng kể so với cùng thời điểm tháng trước, và giữ ổn định quanh mức 148.000-151.000 đồng/kg trong những ngày gần đây do lượng tồn kho trong dân không còn nhiều.

Dự báo giá hạt tiêu trong thời gian tới sẽ còn biến động tùy thuộc diễn biến thời tiết ở vùng trồng cũng như nhu cầu nhập khẩu của các thị trường lớn. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, thị trường được nhận định là tiếp tục thuận lợi cho nông dân và doanh nghiệp nhờ sự quan tâm của khách hàng quốc tế và tình trạng nguồn cung ở một số nước sản xuất hạn chế.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2024 – 2025



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

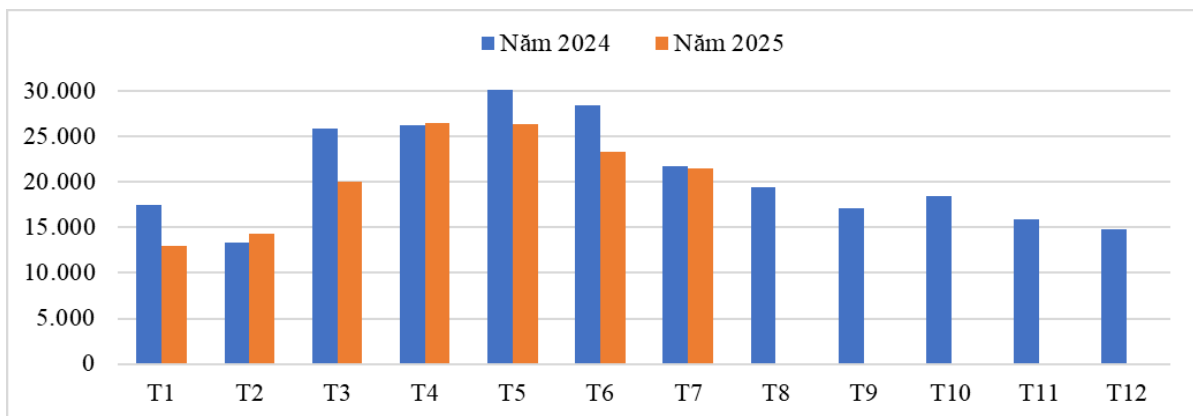
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, trong tháng 8/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 21,45 nghìn tấn, trị giá 140,3 triệu USD, giảm 0,2% về lượng và giảm 1,3% về trị giá so với tháng 7/2025, nhưng tăng 10,5% về lượng và

tăng 20,2% về trị giá so với tháng 8/2024.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 166,1 nghìn tấn, trị giá 1,129 tỷ USD, giảm 9,6% về lượng, nhưng tăng 28,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2025 (Đvt: tấn)



Nguồn: Cục Hải quan

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu

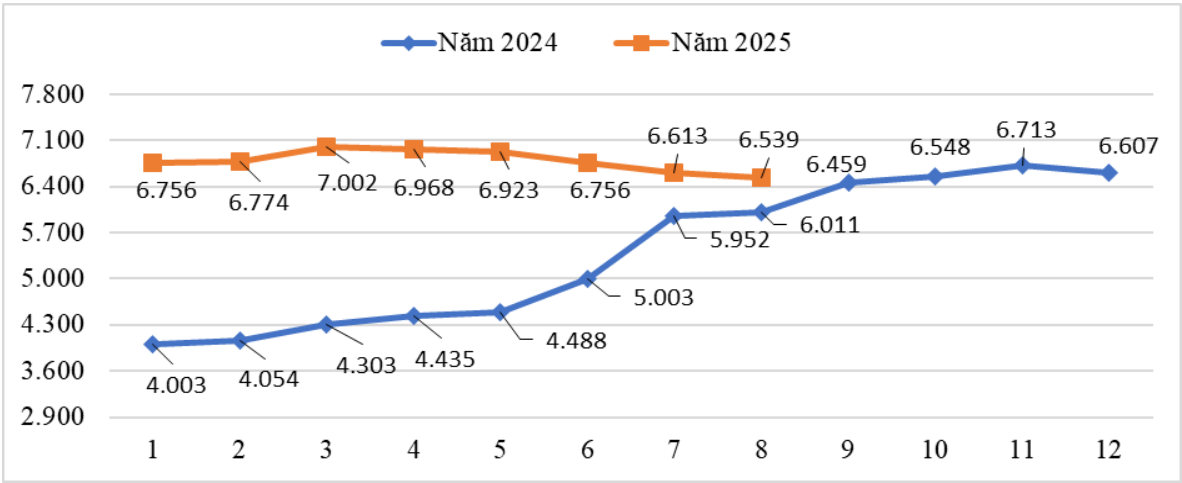
Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 8/2025 đạt 6.539 USD/tấn, tăng 1,1% so với tháng 7/2025 và tăng 8,8% so với tháng 8/2024. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 6.803 USD/tấn, tăng 42% so với cùng

kỳ năm 2024.

Hiện hàng tồn kho hạt tiêu trong nước có xu hướng giảm do cuối vụ thu hoạch, trong khi nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam được dự báo sẽ tăng lên, hỗ trợ giữ giá ở

mức cao trong thời gian tới. Đặc biệt là khi các doanh nghiệp Việt Nam có kế hoạch giảm nhập khẩu hạt tiêu thô về chế biến và tái xuất khẩu sang Hoa Kỳ do mức thuế quan lên tới 40% đối với hàng hóa trung chuyển.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 8/2025, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam, nhưng xuất khẩu sang thị trường này tiếp tục giảm, đạt 4,4 nghìn tấn, trị giá 30,9 triệu USD, giảm 48,4% về lượng và giảm 41,2% về trị giá so với tháng 8/2024. Trái lại, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang một số thị trường khác tăng trưởng khá cao như: Đức, Ấn Độ, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Hà Lan, Thái Lan, Ai Cập.

Trong 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ chiếm 24,39% về lượng và 24,71% về trị giá trong tổng xuất khẩu của cả nước, giảm so với mức 28,25% về lượng và 29,4% về trị giá của 8 tháng đầu năm 2024. Trong khi đó, tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang một số thị trường như: Đức, Ấn Độ, Anh, Thái Lan, Nga, Ai Cập đã tăng lên.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu chủ lực của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2025 (Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 8/2025		So với tháng 8/2024 (%)		8 tháng đầu năm 2025		So với 8 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 8 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	21.453	140.287	10,5	20,2	166.098	1.129.888	-9,6	28,4	100,00	100,00
Hoa Kỳ	4.426	30.937	-48,4	-41,2	37.196	279.194	-28,3	7,9	22,39	24,71
Đức	1.280	9.303	18,5	44,4	11.997	91.350	-1,1	43,4	7,22	8,08
Ấn Độ	441	2.933	28,9	23,5	9.720	68.449	7,1	65,9	5,85	6,06
Các TVQ Ả rập thống nhất	968	6.009	13,0	16,1	7.286	47.097	-38,1	-22,4	4,39	4,17
Hà Lan	987	8.112	81,1	140,7	5.394	44.527	-28,5	11,7	3,25	3,94
Anh	589	4.653	-3,1	33,6	5.296	40.864	27,0	101,2	3,19	3,62
Hàn Quốc	553	3.747	-21,7	-16,7	5.427	36.889	3,2	31,7	3,27	3,26
Thái Lan	858	6.141	204,3	262,5	4.597	35.917	17,0	57,6	2,77	3,18
Nga	617	3.876	0,3	-2,1	4.368	29.542	-6,7	30,3	2,63	2,61

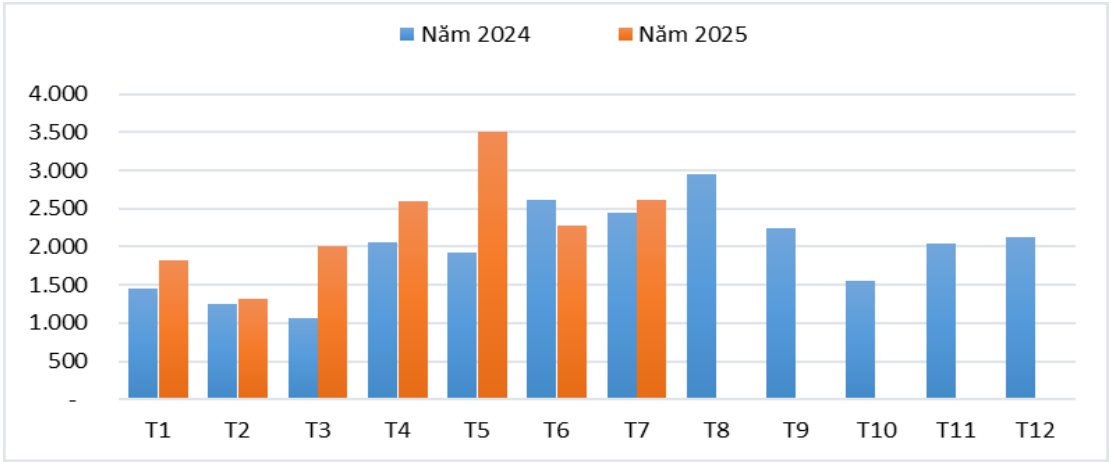
Thị trường	Tháng 8/2025		So với tháng 8/2024 (%)		8 tháng đầu năm 2025		So với 8 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 8 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ai Cập	730	4.236	913,9	1.442,9	4.837	29.362	9,8	43,4	2,91	2,60
Thị trường khác	10.004	60.341	74,2	83,9	69.980	426.698	1,6	41,5	42,13	37,76

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ĐỨC 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, nghìn tấn, trị giá 135,59 triệu USD, tăng 26,6% nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoại về lượng và tăng 90,9% về trị giá so với cùng kỳ khối trong 7 tháng đầu năm 2025 đạt 16,57 năm 2024.

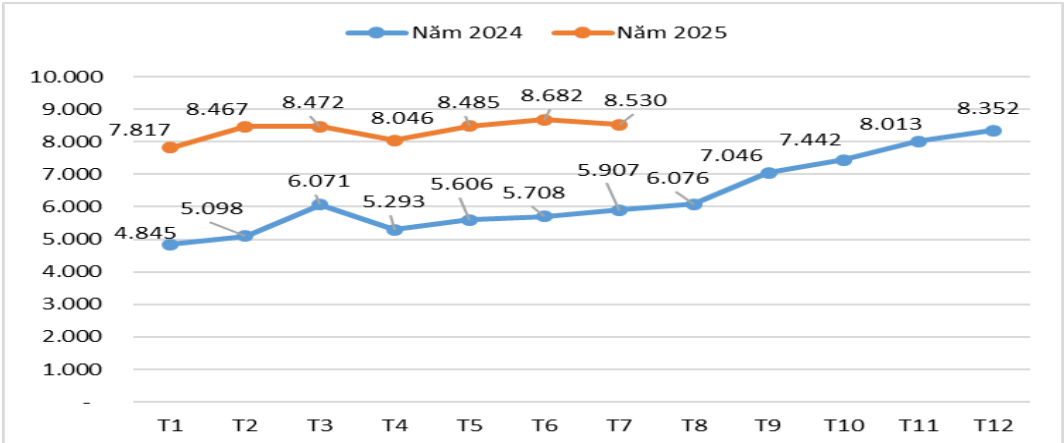
Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2024-2025 (Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoại khối trong tháng 7/2025 đạt 8.530 USD/tấn, giảm 1,7% so với tháng 6/2025, nhưng tăng 44,4% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoại khối đạt 7.083 USD/tấn, tăng 51,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối vào Đức qua các tháng năm 2024-2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

Đức nhập khẩu hạt tiêu từ khoảng 40 thị trường ngoại khối trong 7 tháng đầu năm 2025. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Đức, chiếm 64,14% tổng lượng và 64,32% tổng trị giá, tiếp đến là thị trường Bra-xin, chiếm 23,39% tổng lượng và 21,51% tổng trị giá. Đáng chú ý, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ 2 thị trường này đều tăng trong 7 tháng đầu năm 2025

so với cùng kỳ năm 2024, trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam tăng 25,5% về lượng và tăng 97,7% về trị giá, nhập khẩu từ thị trường Bra-xin tăng 58,9% về lượng và tăng 149,7% về trị giá.

Ngoài ra, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ một số thị trường khác cũng tăng đáng kể trong 7 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như Xri-Lan-ca và Campuchia.

Thị trường ngoại khối cung cấp hạt tiêu cho Đức 7 tháng đầu năm 2025

(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; Giá BQ: USD/tấn)

Thị trường	7 tháng đầu năm 2025			So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)			Thị phần 7 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Lượng	Trị giá
Tổng	16.157	135.590	7.083	26,1	90,7	51,2	100,00	100,00
Việt Nam	10.363	87.208	7.103	25,5	97,7	57,5	64,14	64,32
Bra-xin	3.779	29.165	6.513	58,9	149,7	57,2	23,39	21,51
In-đô-nê-xi-a	463	4.609	8.409	-39,1	-2,8	59,5	2,86	3,40
Xri-Lan-ca	369	4.557	10.427	105,3	111,3	2,9	2,28	3,36
Campuchia	488	4.004	6.919	152,8	298,3	57,6	3,02	2,95
Thị trường khác	695	6.048	7.343	-33,4	-18,4	22,5	4,30	4,46

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu



THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ 7 tháng đầu năm 2025, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 157,12 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2024; Xuất khẩu đạt 150,85 nghìn tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè của Trung Quốc đạt 244,33 nghìn tấn, tăng 15,4% với cùng kỳ năm 2024. Ma-rốc, U-dơ-bê-ki-xtan, Xê-nê-gan, Ga-na và Nga là 5 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Trung Quốc.
- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 85 nghìn tấn, trị giá 145,67 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối 6 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo số liệu từ teasrilanka.org, sản lượng chè của Xri Lan-ca trong tháng 7/2025 đạt 21,36 nghìn tấn, giảm 7,9% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, sản lượng chè của nước này đạt 157,12 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 7/2025 đạt 24,04 nghìn tấn, tăng 12,5% so với tháng 7/2024. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè của nước này đạt 150,85 nghìn tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2024, cao hơn mức tăng trưởng của sản lượng. Giá bình quân xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong 7 tháng đầu năm 2025 đạt 1.748,51 Rs/kg-FOB, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2024, phản ánh áp lực cạnh tranh về giá trên thị trường quốc tế.

Về thị trường xuất khẩu: Trong 7 tháng đầu năm 2025, Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc, đạt 22,61 nghìn tấn, tăng 26,7% so với cùng kỳ năm 2024; Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Li-bi-a đạt 13,03 nghìn tấn, tăng tới 245,2%; Nga đạt 13 nghìn tấn, giảm 13,5%; Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất đạt 10,64 nghìn tấn, giảm 24,5%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 10,39 nghìn tấn, giảm 1,9%; I-ran đạt 7,07 nghìn tấn, tăng 0,3%; Chi-lê đạt 6,51 nghìn tấn, tăng 34,6%; Trung Quốc đạt 6,06 nghìn tấn, giảm 12,1%; Ả Rập Xê-út đạt 4,88 nghìn tấn, giảm 7,6%; A-déc-bai-gian đạt 4,8 nghìn tấn, giảm 19,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc: Ngành chè Trung Quốc tiếp tục duy trì vị thế xuất khẩu lớn trên thị trường

thế giới. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc xuất khẩu được 244,33 nghìn tấn chè, trị giá 922,54 triệu USD, tăng 15,4% về lượng và tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Ma-rốc, U-dơ-bê-ki-xtan, Xê-nê-gan, Ga-na và Nga là 5 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Trung Quốc. Ngoại trừ Ga-na và Nga, lượng chè xuất khẩu của Trung Quốc sang các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2024. Nga vốn là thị trường truyền thống của chè Trung Quốc, nhưng do ảnh hưởng của biến động kinh tế, tỷ giá và sự cạnh tranh từ các nhà cung cấp khác, nhu cầu nhập khẩu của thị trường này đã suy yếu.

Trong 7 tháng đầu năm 2025, Ma-rốc là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Trung Quốc, đạt 51,99 nghìn tấn, trị giá 155,64 triệu USD, tăng 25,7% về lượng và tăng 26% về trị giá. Ở vị trí thứ hai là xuất khẩu tới U-dơ-bê-ki-xtan

đạt 15,49 nghìn tấn, trị giá 31,95 triệu USD, tăng 7,8% về lượng và tăng 1,5% về trị giá. Đứng thứ ba là Xê-nê-gan đạt 14,99 nghìn tấn, trị giá 59,3 triệu USD, tăng tới 96,8% về lượng và tăng 90% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Các chủng loại chè xuất khẩu chính của Trung Quốc gồm: Chè xanh (HS 090210, 090220) chiếm 85,6% tổng lượng chè xuất khẩu của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2025, đạt 209,15 nghìn tấn, trị giá 696,13 triệu USD, tăng 18,4% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Chè đen (HS 090230, 090240) chiếm 9,96% tổng lượng chè xuất khẩu, đạt 24,33 nghìn tấn, trị giá 139,75 triệu USD, tăng 3% về lượng, nhưng giảm 10,5% về trị giá. Các chế phẩm chiết xuất từ tinh chất của chè (HS 210120) chiếm 4,44% tổng lượng chè xuất khẩu, đạt 10,85 nghìn tấn, trị giá 86,67 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và giảm 18,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

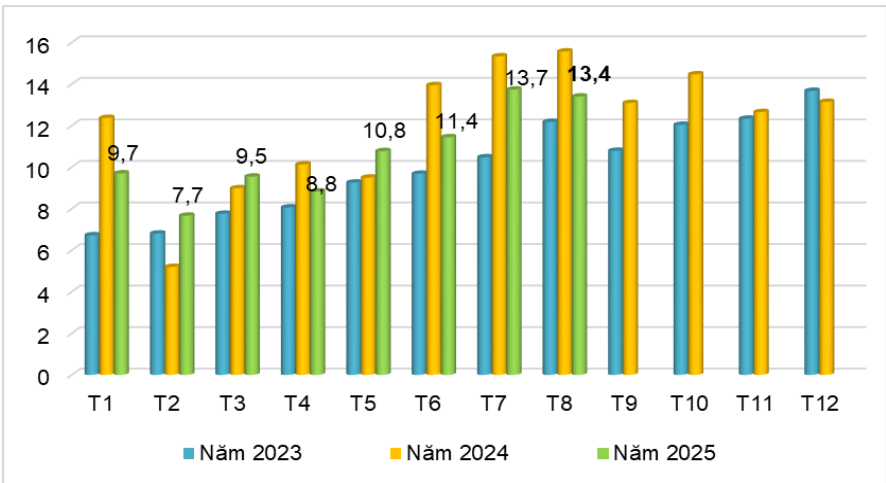
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê Cục Hải quan, trong tháng 8/2025, Việt Nam xuất khẩu được 13,4 nghìn tấn chè, trị giá 25,01 triệu USD, giảm 2,4% về lượng, nhưng tăng 3,3% về trị giá so với tháng 7/2025; So với tháng 8/2024 tiếp tục giảm 13,8% về lượng và giảm 14,6% về trị giá, đánh dấu tháng thứ ba liên tiếp ghi nhận mức

giảm so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè đạt 85 nghìn tấn, trị giá 145,67 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xu hướng này phản ánh việc nâng cao giá trị và mở rộng thị trường xuất khẩu chè vẫn chưa tạo được đột phá rõ nét.

Lượng chè xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023-2025

(ĐVT: Nghìn tấn)

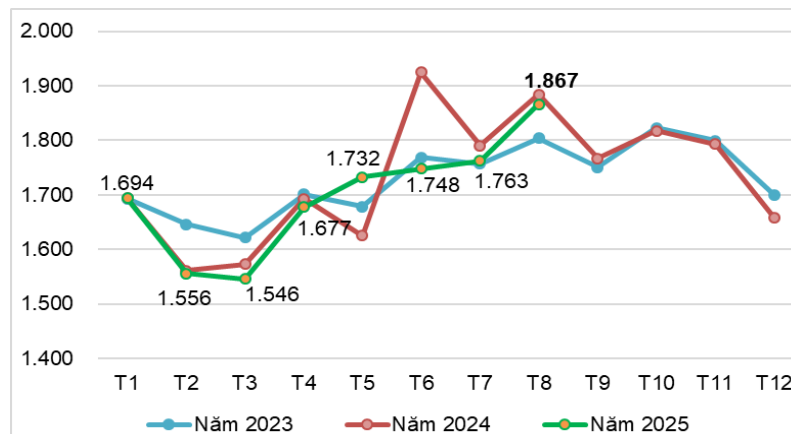


Nguồn: Cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 8/2025, giá xuất khẩu chè bình quân đạt mức 1.867 USD/tấn, tăng 5,9% so với tháng 7/2025, nhưng giảm 0,9% so với

tháng 8/2024. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu chè đạt 1.714 USD/tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cục Hải quan

Trong tháng 8/2025, Pa-ki-xtan tiếp tục là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam, chiếm 45,63% về lượng và chiếm 50,31% về trị giá trong tổng xuất khẩu chè của cả nước, đạt hơn 6,11 nghìn tấn, trị giá 12,58 triệu USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 11% về trị giá tháng 7/2025; Tuy nhiên so với tháng 8/2024 vẫn giảm 15,1% về lượng và giảm 17,9% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu chè sang thị trường này ở mức 2.058 USD/tấn, tăng 7,1% so với tháng 7/2025, nhưng giảm 3,3% so với tháng 8/2024. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan đạt gần 30,04 nghìn tấn, trị giá 58,35 triệu USD, tăng 0,6% về lượng, nhưng giảm 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu chè tới thị trường Đài Loan đứng thứ hai, với 1,46 nghìn tấn, trị giá 2,97 triệu USD, giảm 2,6% về lượng và giảm 4,1% về trị giá so với tháng 7/2025; So với tháng 8/2024 giảm 10,6% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu chè sang thị trường này ở mức 2.033 USD/tấn, giảm 1,5% so với tháng 7/2025, nhưng tăng 17% so với tháng 8/2024. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè sang thị trường Đài Loan đạt 9,18 nghìn tấn, trị giá 17,04 triệu USD, giảm 6,6% về lượng, nhưng tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, trong tháng 8/2025, lượng chè xuất khẩu sang một số thị trường khác ghi nhận mức tăng trưởng tích cực so với tháng 8/2024 như: Trung Quốc tăng 13,9%; I-rắc tăng 54,8%; Ấn Độ tăng 15,2%; Phi-líp-pin tăng 81,1%; Ba Lan tăng 175%... Trong khi đó, xuất khẩu sang một số thị trường giảm như: Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Nga, Hoa Kỳ, Ả Rập Xê Út...

Trong 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè sang nhiều thị trường duy trì tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2024 như: Pa-ki-xtan, Ma-lai-xi-a, I-rắc, Ấn Độ, Phi-líp-pin, Ca-dắc-xtan, Ả Rập Xê-út, Thổ Nhĩ Kỳ... Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường khác lại giảm như: Đài Loan, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Nga, Hoa Kỳ, Ba Lan, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất...

Triển vọng những tháng cuối năm 2025, xuất khẩu chè dự báo duy trì ổn định, có thể cải thiện nhẹ nhờ nhu cầu tiêu thụ tăng dịp cuối năm. Tuy nhiên, tăng trưởng cả năm khó bứt phá do sự phụ thuộc lớn vào thị trường Pa-ki-xtan và sự suy giảm ở các thị trường truyền thống. Về dài hạn, ngành chè Việt Nam cần tập trung nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu và đẩy mạnh khai thác các thị trường mới để tạo động lực tăng trưởng bền vững.

10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8/2025
và 8 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 8/2025		So với tháng 8/2024 (%)		8 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2025
Tổng	13.400	25.011	-13,8	-14,6	85.003	145.678	-9,6	-10,4	100	100
Pa-ki-xtan	6.115	12.583	-15,1	-17,9	30.039	58.356	0,6	-6,3	31,74	35,34
Đài Loan	1.465	2.978	-10,6	4,5	9.182	17.047	-6,6	1,6	10,45	10,8
Trung Quốc	1.362	2.132	13,9	15,6	9.167	13.569	-0,5	3,1	9,8	10,78
Ma-lai-xi-a	540	362	-2,7	-18,6	4.134	3.168	1,2	4,9	4,35	4,86
I-rắc	469	871	54,8	69,7	3.198	5.148	81,2	80,2	1,88	3,76
In-đô-nê-xi-a	389	402	-50,7	-55,2	4.711	4.873	-34,2	-34,8	7,62	5,54
Nga	369	666	-36,9	-34,2	3.858	7.025	-19,4	-6,3	5,09	4,54
Hoa Kỳ	311	494	-61,1	-62,4	3.755	5.596	-31	-29,6	5,79	4,42
Ấn Độ	205	303	15,2	29,6	2.372	3.326	69,4	69,3	1,49	2,79
Phi-líp-pin	163	428	81,1	65,3	770	2.066	27,7	26,7	0,64	0,91
Thị trường khác	2.012	3.792	-8,9	-17,2	13.817	25.506	-30,5	-32,9	21,15	16,26

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA EU TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 6 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu gần 71,13 nghìn tấn chè từ các thị trường ngoài khối, trị giá 377,97 triệu Eur (tương đương 422,11 triệu USD), tăng 5,9% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong số các nhà cung cấp ngoài khối, Trung Quốc, Kê-ni-a, Xri Lan-ca, Ấn Độ và Ác-hen-ti-na là 5 nguồn cung chè lớn nhất cho EU. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường ngoài khối cung cấp chè lớn nhất cho EU, với 16,28 nghìn tấn, trị giá 70,43 triệu Eur (tương đương 82,38 triệu USD), tăng 29,7% về lượng và tăng 28,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần của chè Trung Quốc trong tổng lượng chè nhập khẩu ngoài khối của EU chiếm 22,89%, cao hơn so với mức 18,69% của cùng kỳ năm 2024.

Đứng thứ hai là thị trường Kê-ni-a, với 12,31 nghìn tấn, trị giá 31,38 triệu Eur (tương đương 36,71 triệu USD), tăng 12,4% về lượng và tăng

13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần chè Kê-ni-a trong tổng lượng nhập khẩu chè của EU từ các thị trường ngoài khối chiếm 17,31%, cao hơn so với mức 16,3% của cùng kỳ năm 2024.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 14 trong số các thị trường ngoài khối cung cấp chè cho EU. Trong 6 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu từ Việt Nam 513 tấn chè, trị giá 1,79 triệu Eur (tương đương 2,09 triệu USD), tăng 65,7% về lượng và tăng 65,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần chè Việt Nam chiếm 0,72% trong tổng lượng nhập khẩu chè của EU từ các thị trường ngoài khối, tăng nhẹ so với mức 0,46% của cùng kỳ năm 2024. Mặc dù thị phần còn thấp, nhưng mức tăng trưởng ấn tượng cho thấy xu hướng tích cực và mở ra tiềm năng phát triển bền vững cho chè Việt Nam tại thị trường EU nếu tiếp tục được đầu tư vào chất lượng, thương hiệu và chiến lược tiếp cận thị trường.

Thị trường ngoài khối cung cấp chè cho EU trong 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	6 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025
Ngoại khối	71.129	377.969	442.110	5,9	13,8	100,0	100,0
Trung Quốc	16.282	70.434	82.387	29,7	28,3	18,69	22,89
Kê-ni-a	12.310	31.386	36.713	12,4	13,0	16,30	17,31
Xri Lan-ca	11.199	83.533	97.709	-4,1	3,0	17,38	15,74
Ấn Độ	10.204	52.950	61.936	-9,9	14,8	16,85	14,35
Ác-hen-ti-na	3.486	5.431	6.353	-8,7	-12,4	5,68	4,90
Anh	3.139	29.653	34.685	2,8	2,9	4,54	4,41
Thổ Nhĩ Kỳ	2.978	15.395	18.008	15,5	22,0	3,84	4,19
Ma-la-uy	2.209	3.564	4.169	50,4	44,8	2,19	3,11
In-đô-nê-xi-a	1.596	2.995	3.504	-37,7	-31,6	3,81	2,24
Nhật Bản	1.049	33.184	38.816	66,6	73,2	0,94	1,47
Hoa Kỳ	1.040	11.051	12.926	-8,1	7,2	1,68	1,46
UAE	950	9.263	10.835	27,4	15,2	1,11	1,34
Ru-an-đa	542	1.843	2.156	51,8	35,8	0,53	0,76
Việt Nam	513	1.789	2.092	65,7	65,5	0,46	0,72
Thị trường khác	3.634	25.496	29.822	-9,9	-8,5	6,00	5,11

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,1697 USD

Cơ cấu chủng loại: Trong nửa đầu năm 2025, EU nhập khẩu chủ yếu 3 nhóm chè: chè đen, chè xanh và chè đã qua chế biến. Trong đó, chè đen tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nhập khẩu, trong khi chè xanh nổi lên là phân khúc có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất.

+ Chè đen: Trong 6 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu 47,53 nghìn tấn chè đen, trị giá 209,83 triệu Eur (tương đương 245,44 triệu USD),

tăng 2,9% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Chè đen chiếm 66,8% tổng cơ cấu nhập khẩu chè của EU từ các thị trường ngoài khối.

Nguồn cung chè đen nhập khẩu vào EU chủ yếu tập trung từ một số quốc gia sản xuất truyền thống, trong đó nổi bật là Kê-ni-a, Xri Lan-ca, Ấn Độ, Trung Quốc và Ác-hen-ti-na. Trong đó, Kê-ni-a tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu với 11,61 nghìn



tấn, tăng 9,4%, chiếm 24,4% thị phần; Xri Lan-ca đứng thứ hai với 9,74 nghìn tấn, giảm nhẹ 1,4%, chiếm 20,5% thị phần; Ấn Độ đứng thứ ba với 8,65 nghìn tấn, tăng nhẹ 0,9%, chiếm 18,2% thị phần. Đáng chú ý, nhập khẩu chè đen từ Trung Quốc ghi nhận mức tăng trưởng 19,7% so với cùng kỳ năm trước, đạt 3,18 nghìn tấn, chiếm 6,7% thị phần. Trong khi đó, nhập khẩu từ

Ác-hen-ti-na giảm 17,8%, xuống còn 2,78 nghìn tấn, chiếm 5,9% thị phần; Nhập khẩu từ Việt Nam chỉ 54 tấn, giảm 28,4%, thị phần thu hẹp còn 0,1%.

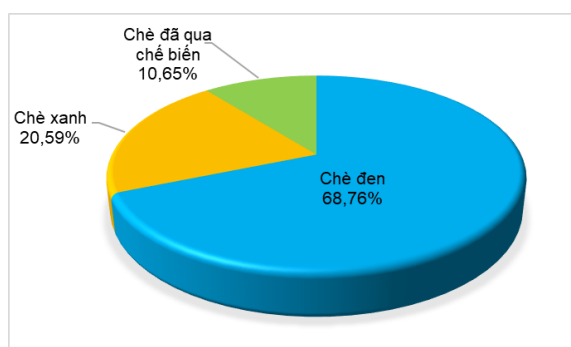
+ Chè xanh: Trong nửa đầu năm 2025, nhập khẩu chè xanh của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 17,58 nghìn tấn, trị giá 112,85 triệu Eur (tương đương 131,99 triệu USD), tăng 27,1% về lượng và tăng 30,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng trưởng mạnh nhất trong các nhóm chè nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối. Trung Quốc chiếm ưu thế cung cấp chè xanh cho EU với 12,54 nghìn tấn, tăng 33,9%, chiếm 71,3% thị phần. Nhập khẩu chè xanh từ Nhật Bản cũng ghi nhận mức tăng mạnh, đạt 992 tấn, tăng tới 73,3%, chiếm 5,6% thị phần. Ngược lại, nhập khẩu từ Ấn Độ giảm mạnh, đạt 879 tấn, giảm 21,6%, chiếm 5,0% thị phần; Ác-hen-ti-na và In-đô-nê-xi-a lần lượt chiếm 3,6% và 3,5% thị phần. Trong khi đó, EU nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam với 388 tấn, trị giá 1,42 triệu Eur, tăng mạnh 67,3% về lượng và 81,8% về trị giá, nâng

thị phần lên 2,2%.

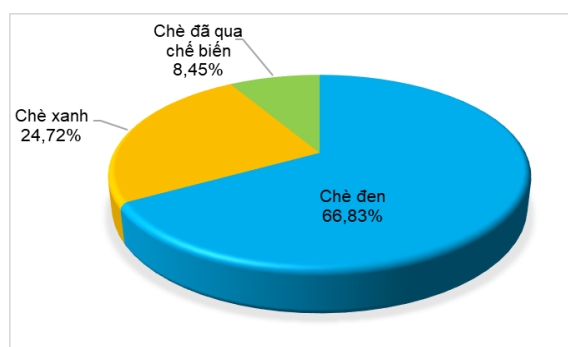
+ Chè đã qua chế biến: 6 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu chè đã qua chế biến của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 6,01 nghìn tấn, trị giá 55,29 triệu Eur (tương đương 64,68 triệu USD), giảm 16,1% về lượng, nhưng tăng 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Các thị trường ngoài khối cung cấp chè đã qua chế biến cho EU chủ yếu gồm: Xri Lan-ca dẫn đầu với 1,04 nghìn tấn, giảm 29,4%, chiếm 17,4% thị phần; Thổ Nhĩ Kỳ đứng thứ hai với 998 tấn, giảm 1,9%, chiếm 16,6% thị phần; Mỹ đứng thứ ba với 898 tấn, giảm 10,3%, chiếm 14,9% thị phần; Ấn Độ giảm tới 58,5%, chiếm 11,3% thị phần; Trung Quốc đạt 563 tấn, tăng 4,3%, chiếm 9,4% thị phần. Đáng chú ý, nhập khẩu chè đã qua chế biến từ Kê-ni-a tăng tới 123,6%, đạt 554 tấn, chiếm 9,2% thị phần. Nhập khẩu từ Việt Nam cũng ghi nhận tăng mạnh, đạt 70 tấn, trị giá 146 nghìn Eur, tăng tới 5.239,5% về lượng và tăng 756% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 1,2% thị phần.

Cơ cấu mặt hàng chè nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối (Tỷ trọng % tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2024



6 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Eurostat

(*) Ghi chú: Chè đen (HS 090230, 090240; Chè xanh (HS 090310, 090220); Chè đã qua chế biến (HS 210120).

Trong nửa đầu năm 2025, chè đen vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhập khẩu chè của EU, nhưng chè xanh là phân khúc tăng trưởng mạnh nhất. Trung Quốc chiếm ưu thế cung cấp chè xanh cho thị trường EU, trong khi Kê-ni-a, Xri Lan-ca và Ấn Độ duy trì ưu thế cung cấp chè

đen. EU nhập khẩu từ Việt Nam tuy có sự sụt giảm với chè đen, nhưng lại tăng trưởng tích cực với chè xanh và chè đã qua chế biến, cho thấy tiềm năng mở rộng thị phần tại EU nếu tập trung vào phân khúc phù hợp.

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- Giữa tháng 9/2025, giá tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan tăng nhẹ, trong khi giá sản lát và sản nguyên liệu vẫn ổn định.
- 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sản và tinh bột sản của Thái Lan giảm 4,9% về lượng và giảm 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- 8 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 61,3% so với cùng kỳ năm 2024.
- Thị phần sản và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối 6 tháng đầu năm 2025 tăng.



THỊ TRƯỜNG SẢN THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 9/2025, giá tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan tăng nhẹ, trong khi giá sản lát và sản nguyên liệu ổn định.

Ngày 16/9/2025, Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan đã điều chỉnh giá sản xuất khẩu tinh bột sản lên 450 USD/tấn FOB Bangkok, tăng 5 USD/tấn so với đầu tháng. Giá thu mua tinh bột sản nội địa vẫn duy trì ổn định ở mức 13,4 Baht/kg. Giá tinh bột sản xuất khẩu tăng nhẹ, tạo tín hiệu tích cực cho doanh nghiệp chế biến, trong khi thị trường sản lát và sản nguyên liệu vẫn ổn định,

chưa có biến động đáng kể.

Thị trường sản lát và sản nguyên liệu tiếp tục ổn định. Ngày 16/9/2025, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan giữ nguyên giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 215-220 USD/tấn FOB Bangkok và giá thu mua sản nguyên liệu ở mức 2,0-2,65 Baht/kg.

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sản và tinh bột sản (HS 071410; 110814) của Thái Lan đạt trên 4,86 triệu tấn, trị giá 1,29 tỷ

USD, tăng 41,6% về lượng, nhưng giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu sản và tinh bột sản của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2025 đạt mức 266,5 USD/tấn, giảm 32,9% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy áp lực cạnh tranh và xu hướng giá giảm trên thị trường quốc tế.

Về thị trường xuất khẩu: Trung Quốc, Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ là 5 thị trường xuất khẩu sản và tinh bột sản lớn nhất của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2025. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và tinh bột sản lớn nhất của Thái Lan, chiếm 83,52% về lượng và chiếm 74,05% về trị giá, đạt 4,06 triệu tấn, trị giá 959,53 triệu USD, tăng 56,7% về lượng và tăng 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, giá bình quân

xuất khẩu sang Trung Quốc chỉ ở mức 236,3 USD/tấn, giảm 32,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 7 tháng đầu năm 2025, lượng sản và tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan sang một số thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2024 như: Trung Quốc, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Xin-ga-po, Lào, Hàn Quốc... Ngược lại, xuất khẩu sang một số thị trường giảm như: In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản, Phi-líp-pin, Hà Lan, Nam Phi...

Qua số liệu cho thấy, trong 7 tháng đầu năm 2025, Thái Lan đạt kết quả nổi bật về sản lượng xuất khẩu sản và tinh bột sản, nhưng sự sụt giảm giá bán khiến kim ngạch không tăng tương ứng. Sản và tinh bột sản của Thái Lan chủ yếu xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc, còn xuất khẩu tới các thị trường khác chỉ chiếm tỷ trọng rất thấp.

10 thị trường xuất khẩu sản và tinh bột sản lớn nhất của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2025

Thị trường	7 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2025
Tổng	4.861.736	1.295.855	266,5	41,6	-4,9	-32,9	100,00	100,00
Trung Quốc	4.060.562	959.531	236,3	56,7	6,4	-32,1	75,50	83,52
Đài Loan	149.700	59.364	396,6	2,9	-24,9	-27,0	4,24	3,08
In-đô-nê-xi-a	142.522	53.140	372,9	-41,6	-58,7	-29,2	7,11	2,93
Ma-lai-xi-a	127.158	51.347	403,8	37,4	4,5	-23,9	2,70	2,62
Hoa Kỳ	64.482	33.685	522,4	16,8	-0,6	-15,0	1,61	1,33
Nhật Bản	63.746	23.924	375,3	-9,1	-34,1	-27,5	2,04	1,31
Phi-líp-pin	61.839	28.683	463,8	-13,6	-29,7	-18,6	2,08	1,27
Xin-ga-po	48.969	21.176	432,4	30,9	4,2	-20,4	1,09	1,01
Lào	36.238	13.013	359,1	45,5	2,0	-29,9	0,73	0,74
Hàn Quốc	17.919	7.110	396,8	62,8	20,9	-25,7	0,32	0,37
Thị trường khác	88.600	44.882	506,6	-0,2	-16,7	-16,5	2,58	1,82

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Thái Lan hiện là nước xuất khẩu sản phẩm sản lớn nhất thế giới, với trọng tâm là tinh bột sản và các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng. Tuy nhiên, ngành hàng này đang đứng trước nhiều thách thức. Trong đó nổi bật là dịch bệnh khảm lá sản lan rộng, chi phí sản xuất

ngày càng cao, sự phụ thuộc lớn vào thị trường Trung Quốc cũng như nguy cơ thiếu hụt nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến.

Để ứng phó, Viện Nghiên cứu Phát triển Thái Lan (TDRI) đã đưa ra nhiều định hướng

phát triển chiến lược cho ngành sản. Một số giải pháp trọng tâm gồm: Đẩy nhanh lai tạo và nhân giống sản kháng bệnh, nâng cao năng suất; Quản lý phụ phẩm theo mô hình kinh tế tuần hoàn, nhằm giảm thiểu lãng phí và tác động môi trường; Cải thiện cơ chế định giá dựa trên tỷ lệ tinh bột, thay cho cơ chế can thiệp giá trực tiếp hoặc bảo lãnh thu nhập; Xem xét nhập khẩu nguyên liệu từ các nước láng giềng để bổ

THỊ TRƯỜNG SẢN TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 9/2025, thị trường sản trong nước ổn định, giá cả và lượng giao dịch ít biến động. Diễn biến tỷ giá, với đồng Nhân dân tệ tiếp tục tăng và đồng USD duy trì ở mức cao, đang tạo lợi thế cho hoạt động xuất khẩu.

Với tinh bột sản, một số cơ sở sản xuất ở Bắc Trung Bộ đã bắt đầu bước vào vụ sản mới 2025/26. Tuy nhiên, tại nhiều địa phương, các nhà máy chủ yếu thu mua sản chạy lứt từ vùng trũng để hỗ trợ nông dân, thay vì tăng cường thu mua phục vụ sản xuất. Trên thị trường xuất khẩu, lượng tồn kho tinh bột sản tại các kho cảng Trung Quốc giảm mạnh, xuống còn khoảng 390,1 nghìn tấn, mở ra cơ hội cho nguồn cung mới từ ASEAN, trong đó có Việt Nam. Theo Hiệp hội Sản Việt Nam, giá chào bán tinh bột sản của các nhà máy Việt Nam vẫn giữ ổn định so với ngày 08/9/2025, ở mức 385-395 USD/

XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 TĂNG MẠNH

Trong 8 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu sang thị trường này chiếm tới 94,72% tổng lượng và 93,01% tổng kim ngạch xuất khẩu sản của cả nước. Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang Trung Quốc đạt trên 2,66 triệu tấn, trị giá 798,58 triệu USD, tăng mạnh 61,3% về lượng và tăng 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Điều này cho thấy nhu cầu nhập khẩu sản từ Trung Quốc vẫn

sung nguồn cung cho chế biến trong nước.

TDRI nhấn mạnh, để những giải pháp này phát huy hiệu quả, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ, doanh nghiệp, nông dân, nhà khoa học và hợp tác quốc tế. Chỉ như vậy, ngành sản Thái Lan mới duy trì được vị thế xuất khẩu hàng đầu thế giới, đồng thời phát triển theo hướng ổn định và bền vững trong dài hạn.

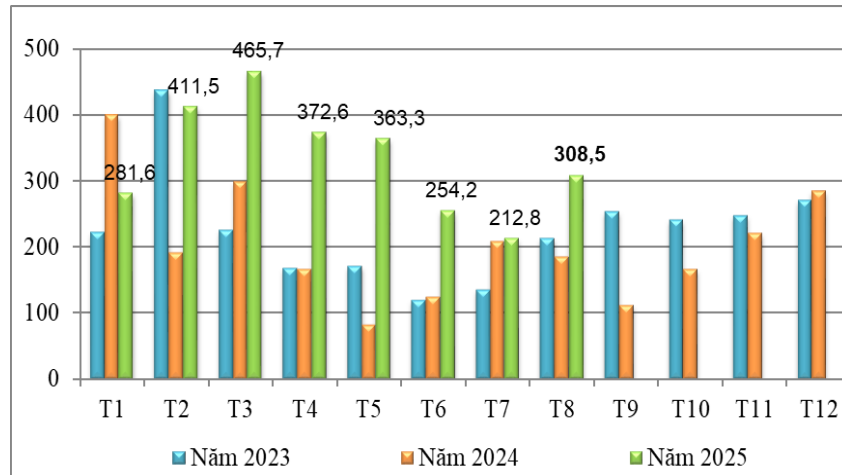
tấn FOB tại cảng thành phố Hồ Chí Minh. Tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc như Móng Cái và Lạng Sơn, giá giao hàng dao động trong khoảng 2.760-2.880 CNY/tấn.

Trong khi đó, giá sản lát tăng đang tạo sức ép lên ngành chế biến thức ăn chăn nuôi. Trước biến động này, nhiều nhà máy đã phải điều chỉnh công thức sản xuất, thay thế một phần nguyên liệu sản bằng ngô nhập khẩu - mặt hàng hiện có giá nhập khẩu giảm và được hưởng ưu đãi thuế. Bên cạnh đó, ngô cũng được sử dụng linh hoạt trong sản xuất ethanol, góp phần giúp doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh khi chi phí đầu vào từ sản lát leo thang. Trên thị trường xuất khẩu, giá FOB sản lát ổn định so với cuối tháng trước, duy trì ở mức 230 USD/tấn tại cảng Quy Nhơn khi xuất khẩu sang Trung Quốc và khoảng 280 USD/tấn khi xuất khẩu sang Hàn Quốc.

ở mức cao, đồng thời cho thấy mức độ phụ thuộc lớn của ngành sản Việt Nam vào thị trường này.



Lượng sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc qua các tháng năm 2023 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)

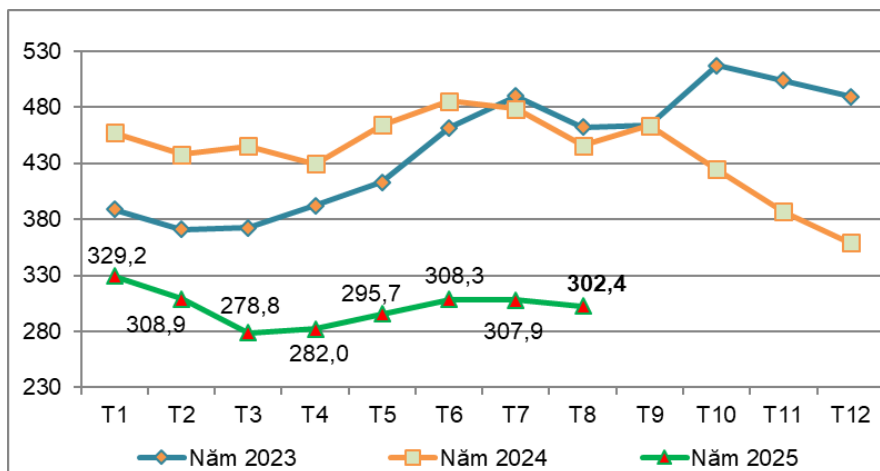


Nguồn: Cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Từ đầu năm 2025 đến nay, giá bình quân sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu sang Trung Quốc có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu sang thị trường này dao động từ 278,8-329,2

USD/tấn, trong khi cùng kỳ năm 2024 duy trì ở mức 429,7-485,4 USD/tấn. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc đạt 299,3 USD/tấn, giảm 34,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc qua các năm 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2025, tinh bột sản và sản lát khô tiếp tục là hai nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ lực sang Trung Quốc. Với sản lát, lượng xuất khẩu sang thị trường này chiếm tới khoảng 98% tổng lượng sản lát xuất khẩu của cả nước. Với tinh bột sản, tỷ trọng đạt khoảng 94%. Xuất khẩu cả 2 mặt hàng đều ghi nhận mức tăng trưởng mạnh về khối lượng so với cùng kỳ năm 2024, trong đó

xuất khẩu sản lát tăng mạnh hơn.

Trong những tháng cuối năm 2025, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc được dự báo tiếp tục tăng về khối lượng, nhờ nhu cầu thực phẩm mùa lễ hội và sự phục hồi sản xuất công nghiệp tại thị trường này. Tuy nhiên, giá xuất khẩu nhiều khả năng vẫn ở mức thấp so với năm 2024.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA EU TỪ THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 6 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu gần 63,1 nghìn tấn sắn và tinh bột sắn từ các thị trường ngoài khối, trị giá 63,03 triệu Eur (tương đương 73,73 triệu USD), tăng 24,8% về lượng và tăng 35,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong số các nhà cung cấp ngoài khối, Thái Lan, Cô-xta Ri-ca, Việt Nam, Bra-xin và Ni-ca-ra-goa là 5 nguồn cung sắn và tinh bột sắn lớn nhất cho EU.

Trong đó, Thái Lan vẫn là thị trường ngoài khối cung cấp sắn và tinh bột sắn lớn nhất cho EU, với 29,65 nghìn tấn, trị giá 20,64 triệu Eur (tương đương 24,14 triệu USD), tăng 31% về lượng và tăng 24,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần của sắn và tinh bột sắn Thái Lan trong tổng lượng nhập khẩu ngoài khối của EU chiếm 47%, cao hơn so với mức 44,8% của cùng kỳ năm 2024.

Đứng thứ hai là thị trường Cô-xta Ri-ca, với 18,81 nghìn tấn, trị giá 29,07 triệu Eur (tương

đương 34,01 triệu USD), tăng 6,3% về lượng và tăng 44,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, thị phần sắn và tinh bột sắn Cô-xta Ri-ca trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối chiếm 29,8%, thấp hơn so với mức 35% của cùng kỳ năm 2024.

Việt Nam đứng thứ 3 trong các thị trường ngoài khối cung cấp sắn và tinh bột sắn cho EU. Trong 6 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu từ Việt Nam 7,3 nghìn tấn sắn và tinh bột sắn, trị giá 5,97 triệu Eur (tương đương 6,98 triệu USD), tăng 62% về lượng và tăng 78,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần sắn và tinh bột sắn Việt Nam chiếm 11,6% trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối, tăng so với mức 8,9% của cùng kỳ năm 2024.

+ Tinh bột sắn: Trong 6 tháng đầu năm 2025, tổng nhập khẩu tinh bột sắn (HS 110814) vào EU từ các thị trường ngoài khối đạt 39,75 nghìn tấn, trị giá 29,78 triệu Eur (tương đương 34,83



triệu USD), tăng 36,9% về lượng và tăng 33,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, Thái Lan vẫn là nhà cung cấp chủ lực, chiếm 68,5% tổng lượng nhập khẩu, đạt 27,24 nghìn tấn, trị giá 18,89 triệu Eur (tương đương 22,1 triệu USD), tăng 29,3% về lượng và tăng 24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là nước cung cấp đứng thứ hai với 6,91 nghìn tấn, trị giá 5,41 triệu Eur (tương đương 6,33 triệu USD), tăng 64,6% về lượng và tăng 85,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 17,4% tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối. Các thị trường khác như Bra-xin, Ni-ca-ra-goa, Pa-ra-goay đóng góp phần còn lại nhưng với tỷ trọng nhỏ.

+ **Đối với sắn (HS 071410)**, tổng khối lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 23,35 nghìn tấn, trị giá 33,25 triệu Eur (tương đương 38,9 triệu USD), tăng 8,5% về lượng và

tăng 38,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Cô-xta Ri-ca vẫn là nhà cung cấp chủ lực, chiếm 80,6% tổng lượng nhập khẩu, đạt 18,81 nghìn tấn, trị giá 29,07 triệu Eur (tương đương 34,01 triệu USD), tăng 6,3% về lượng và tăng 44,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thái Lan và Việt Nam lần lượt cung cấp 10,3% và 1,6% trong tổng lượng nhập khẩu vào EU. EU nhập khẩu sắn từ Việt Nam tăng 25,9% về lượng và tăng 32,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Các thị trường khác như Ấn Độ, Ê-cu-a-đo đóng góp phần nhỏ trong cơ cấu nhập khẩu.

Nhìn chung, trong nửa đầu năm 2025, Việt Nam duy trì vị thế là một trong những nhà cung cấp sắn và tinh bột sắn quan trọng cho thị trường EU, ghi nhận mức tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá, đặc biệt với mặt hàng tinh bột sắn, phản ánh xu hướng mở rộng thị phần xuất khẩu sang thị trường này.

Thị trường ngoài khối cung cấp sắn và tinh bột sắn cho EU trong 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	6 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025
Tinh bột sắn (HS 110814)	39.754	29.780	34.834	36,9	33,1	100,0	100,0
Thái Lan	27.238	18.891	22.097	29,3	24,0	72,6	68,5
Việt Nam	6.917	5.414	6.333	64,6	85,4	14,5	17,4
Bra-xin	2.692	3.325	3.889	11,5	15,8	8,3	6,8
Ni-ca-ra-goa	1.450	872	1.020			0	3,6
Pa-ra-goay	626	540	631	26,4	26,0	1,7	1,6
Thị trường khác	831	738	863	-3,0	-19,6	2,9	2,1
Sắn (HS 071410)	23.352	33.258	38.902	8,5	38,6	100,0	100,0
Cô-xta Ri-ca	18.815	29.077	34.011	6,3	44,6	82,2	80,6
Thái Lan	2.415	1.747	2.044	53,8	25,5	7,3	10,3
Việt Nam	385	555	650	25,9	32,5	1,4	1,7
Ấn Độ	330	468	548	19,9	42,6	1,3	1,4
Ê-cu-a-đo	236	281	329	-24,7	-6,6	1,4	1,0
Thị trường khác	1.170	1.129	1.320	-14,5	-21,8	6,4	5,0
Tổng	63.106	63.038	73.735	24,8	35,9	100,0	100,0

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,1697 USD

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Liên minh châu Âu vừa phê duyệt thêm 102 cơ sở đánh bắt và chế biến thủy sản của Ấn Độ được phép xuất khẩu sang các quốc gia thành viên EU.
- ▶ Theo Rabobank, ngành hải sản toàn cầu đang chịu tác động nặng nề từ căng thẳng địa chính trị và chính sách thuế quan của Hoa Kỳ. Theo đó giá cá hồi và cá tuyết tăng vọt, trong khi thị trường dư thừa cá rô phi và surimi.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng nhẹ.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, Liên minh châu Âu vừa phê duyệt thêm 102 cơ sở đánh bắt và chế biến thủy sản của Ấn Độ được phép xuất khẩu sang các quốc gia thành viên EU.

Theo Bộ Thương mại Ấn Độ, đây là bước tiến quan trọng giúp sản phẩm hải sản Ấn Độ tăng khả năng tiếp cận thị trường EU, đặc biệt là tôm nuôi và các loài động vật thân mềm như mực và bạch tuộc.

Tuy nhiên, nhiều nhà nhập khẩu tôm nuôi tại châu Âu lo ngại về thời hạn tháng 9/2026 – thời

điểm Ấn Độ phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu mới của Ủy ban châu Âu liên quan đến việc kiểm soát sử dụng kháng sinh trong sản xuất thủy sản.

Ấn Độ hiện vẫn chưa có tên trong danh sách các quốc gia được EU phê duyệt hoàn toàn theo quy định mới, điều này khiến một số người mua tại châu Âu cân nhắc điều chỉnh chiến lược nhập khẩu từ đầu năm 2026.

Trong nửa đầu năm 2025, Ấn Độ là nước cung cấp tôm lớn thứ hai cho EU, với tổng lượng tôm đông lạnh và tôm chế biến đạt 42.803 tấn,

tăng 8% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Theo báo cáo mới nhất của Rabobank, ngành hải sản toàn cầu đang chịu tác động nặng nề từ căng thẳng địa chính trị và chính sách thuế quan của Hoa Kỳ. Theo đó giá cá hồi và cá tuyết tăng vọt, trong khi thị trường dư thừa cá rô phi và surimi.

Hoa Kỳ thông báo áp thuế 35% với cá hồi Ca-na-đa, với 87% sản lượng phụ thuộc vào thị trường này, khiến giá bán tại Hoa Kỳ tăng mạnh, còn nông dân Ca-na-đa lo ngại biên lợi nhuận bị thu hẹp. Với cá thịt trắng, các lệnh trừng phạt Nga đã làm đảo lộn nguồn cung: EU áp thuế 12–13% với cá minh thái và cá tuyết Nga, Anh đánh thuế 35%, trong khi Hoa Kỳ cấm hoàn toàn từ năm 2024. Điều này khiến giá cá tuyết ở châu Âu tăng mạnh, trái ngược với sự sụt giảm giá surimi tại châu Á khi nguồn cung Nga dồn về khu vực này.

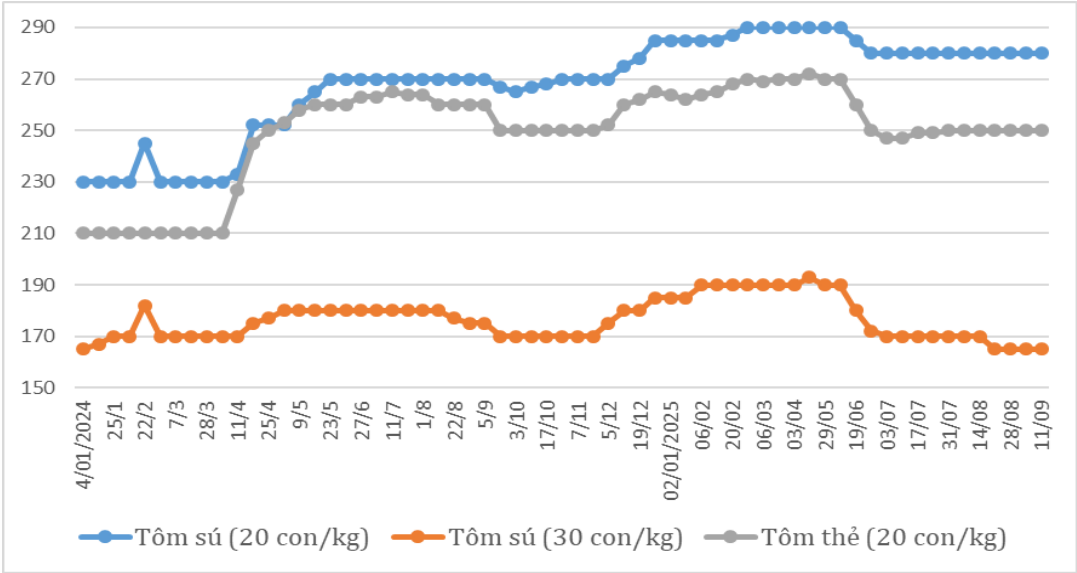
Cá rô phi cũng đối mặt khó khăn lớn như tại Hoa Kỳ, sản phẩm từ Trung Quốc phải chịu thuế nhập khẩu tới 75%, khiến mặt hàng từng rẻ và phổ biến này cũng gặp khó khăn. Theo Rabobank nhận định nguồn cung cá nước ngọt ở Hoa Kỳ sẽ giảm mạnh vì cá tra từ Việt Nam cũng bị áp thuế 20%, trong khi In-đô-nê-xi-a và Bra-xin không đủ khả năng thay thế.

Tình trạng dư cung, giá cả biến động và các rào cản thương mại cho thấy ngành thủy sản toàn cầu đang bước vào giai đoạn khó khăn, đặc biệt bất lợi với các nhà sản xuất châu Á – vốn thống trị cá nước ngọt và surimi.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

- * Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh trong tuần giữa tháng 9:
- + Tại Phú Yên: Trong những ngày giữa tháng 9/2025 giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với những ngày giữa tháng 8/2025, cụ thể: Đối với cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg; Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg ở mức 105.000 đồng/kg.
- + Tại Cà Mau: Những ngày giữa tháng 9/2025 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 280.000 đồng/kg, ổn định; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 165.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg; Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 250.000 đồng/kg, ổn định.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng: Trong những ngày giữa tháng 9/2025 giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt mức 220.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 180.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày giữa tháng 8/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000

đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày giữa tháng 8/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 60.000 đồng/kg; Cá ngừ Loại 2 đạt 40.000 đồng/kg, đều giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 8/2025.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản 8 tháng đầu năm 2025 đạt 1,08 tỷ USD, tăng 11,1% so với 8 tháng đầu năm 2024.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản 7 tháng đầu năm 2025 đạt 122,2 nghìn tấn, trị giá 920,97 triệu USD, tăng 8,2% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, xuất khẩu nhiều mặt hàng sang thị trường Nhật Bản tăng trưởng trong 7 tháng đầu năm 2025 như: Tôm các loại tăng 30,5% về lượng và tăng 26,6% về trị giá; Mực các loại tăng 13% về lượng và tăng 19,1% về trị giá; Cá tra, basa tăng 12,4% về lượng và tăng 67,5% về trị giá; Cá ngừ các loại tăng 18,9% về lượng và tăng

15,7% về trị giá; Mắm tăng 46,2% về lượng và tăng 116,6% về trị giá; Sò các loại tăng 134,9% về lượng và tăng 146,8% về trị giá; Nghêu các loại tăng 183,1% về lượng và tăng 949% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng bởi nhu cầu phục hồi tại thị trường này, cùng với các lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do như CPTPP và VJEPA tạo điều kiện cho thủy sản Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng tại Nhật Bản.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đảm bảo các quy định nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm, bao gồm tiêu chuẩn dư lượng kháng sinh đối với thủy sản nuôi trồng và các quy định khác về vệ sinh, kiểm dịch, yêu cầu về truy xuất nguồn gốc...

Mặt hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản 7 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	7 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 7 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	122.257,3	920.970	8,2	9,7	100	100	100	100
Tôm các loại	42.561,8	346.617	30,5	26,6	34,81	37,64	28,85	32,61
Cá đông lạnh	40.349,1	296.135	-5,0	-4,9	33,00	32,15	37,60	37,08
Mực các loại	4.605,2	45.902	13,0	19,1	3,77	4,98	3,60	4,59
Cua các loại	2.455,1	44.622	-6,8	-0,2	2,01	4,85	2,33	5,32
Cá tra, basa	8.456,9	40.283	12,4	67,5	6,92	4,37	6,66	2,86
Bạch tuộc các loại	4.346,2	37.196	-6,0	-9,7	3,55	4,04	4,09	4,90
Trứng cá	1.465,6	24.542	-27,3	-25,6	1,20	2,66	1,78	3,93
Cá ngừ các loại	4.009,6	22.387	18,9	15,7	3,28	2,43	2,98	2,30
Chả cá	7.311,2	17.204	2,7	21,1	5,98	1,87	6,30	1,69
Cá khô	1.276,5	14.439	-25,4	-28,4	1,04	1,57	1,51	2,40

Mặt hàng	7 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 7 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Mắm	1.967,1	6.912	46,2	116,6	1,61	0,75	1,19	0,38
Sò các loại	540,2	6.391	134,9	146,8	0,44	0,69	0,20	0,31
Nghêu các loại	561,0	3.970	183,1	949,0	0,46	0,43	0,18	0,05
Mặt hàng khác	2.351,5	14.370	-23,3	9,1	1,92	1,56	2,71	1,57

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 1,06 triệu tấn, trị giá 1.098 tỷ Yên (tương đương 7,4 tỷ USD), giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

Trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Nhật Bản, chiếm 21,04% về lượng và chiếm 20,54% về trị giá; Chi-lê đứng thứ hai, chiếm 9,39% về lượng và chiếm 11,25% về trị giá. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy

sản lớn thứ ba cho Nhật Bản, chiếm 7,39% về lượng và chiếm 8,47% về trị giá trong tổng nhập khẩu vào thị trường này, với lượng đạt 78,9 nghìn tấn trị giá 93 tỷ Yên (tương đương 627 triệu USD), tăng 4,4% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Theo chu kỳ, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản thường tăng vào những tháng cuối năm sẽ tạo điều kiện cho thủy sản Việt Nam gia tăng giá trị tại thị trường này hơn nữa.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản 7 tháng đầu năm 2025

Thị trường	7 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 7 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.067.529	1.098.311	7.409	-0,6	1,1	100	100	100	100
Trung Quốc	224.566	225.607	1.522	3,2	3,0	21,04	20,54	20,3	20,2
Chi-lê	100.242	123.598	834	-11,0	3,7	9,39	11,25	10,5	11,0
Việt Nam	78.924	92.977	627	4,4	2,6	7,39	8,47	7,0	8,3
Na Uy	76.778	75.107	507	7,3	10,3	7,19	6,84	6,7	6,3
Nga	71.508	74.934	505	9,1	-3,7	6,70	6,82	6,1	7,2
Hoa Kỳ	107.569	71.622	483	-9,2	-1,3	10,08	6,52	11,0	6,7
Thái Lan	65.557	68.359	461	-3,1	-2,0	6,14	6,22	6,3	6,4
In-đô-nê-xi-a	53.865	49.633	335	4,7	3,6	5,05	4,52	4,8	4,4
Ấn Độ	51.499	35.832	242	8,7	5,3	4,82	3,26	4,4	3,1
Hàn Quốc	32.024	34.779	235	-2,1	-4,7	3,00	3,17	3,0	3,4
Đài Loan	34.935	26.532	179	-8,0	-9,2	3,27	2,42	3,5	2,7
Ca-na-đa	12.178	18.054	122	8,1	-7,1	1,14	1,64	1,0	1,8
Thị trường khác	157.884	201.276	1.358	-3,9	-0,3	14,79	18,33	15,3	18,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1 JPY = 0,00674539 USD: Nguồn www.xe.com

Bộ trưởng Bộ Công Thương gửi thư tới Bộ trưởng Thương mại Hoa Kỳ đề nghị xem xét khách quan về thương mại thủy sản



Ngày 15/9/2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên đã có thư gửi tới Bộ trưởng Thương mại Hoa Kỳ đề nghị xem xét khách quan về thương mại thủy sản nhằm tránh những gián đoạn nghiêm trọng đối với thương mại song phương và bảo vệ sinh kế của hàng trăm nghìn ngư dân và người lao động Việt Nam.

Trước đó, Cục Quản lý Đại dương và Khí quyển (NOAA) thuộc Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã có thông báo gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường Việt Nam về việc từ chối công nhận tương đương 12 nghề khai thác hải sản của Việt Nam theo Đạo luật Bảo vệ thú biển (MMPA) của Hoa Kỳ. Các loài hải sản khai thác theo các nghề cá này sẽ bị dừng nhập khẩu vào Hoa Kỳ kể từ ngày 01/01/2026. Đây là biện pháp tương đương với cấm nhập khẩu, ảnh hưởng rất lớn đến xuất khẩu nhiều loài hải sản chủ lực của Việt Nam sang Hoa Kỳ như cá ngừ, cá kiếm, cá mú, cá thu, cá đối, ghẹ, mực, cá nục...

Trong thời gian qua, ngành hải sản Việt Nam, cùng với Chính phủ và chính quyền địa phương đã nỗ lực mạnh mẽ và liên tục để hiện đại hóa, nâng cao trách nhiệm và tăng cường công tác quản lý nghề cá. Điều này bao gồm việc Quốc hội ban hành Luật Thủy sản năm 2017, tăng cường phân bổ nguồn lực cho công tác quản lý địa phương, cũng như duy trì các nỗ lực tuân thủ các Chương trình IUU, SIMP và FIP đối với ghẹ và cá ngừ, đồng thời thực hiện chứng nhận "An toàn cá heo" cho chuỗi cung ứng xuất khẩu cá ngừ, cùng với nhiều khuôn khổ pháp lý và chương trình bảo vệ động vật biển có vú khác...

Trong thư gửi Bộ trưởng Thương mại Hoa Kỳ, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Diên cũng đề nghị Bộ trưởng Howard Lutnick quan tâm, xem xét khách quan để đảm bảo kết quả hợp lý đối với các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam, vốn là những đối tác đáng tin cậy, kinh doanh công bằng tại thị trường Hoa Kỳ trong vụ việc rà soát hành chính lần thứ 19 thuế chống bán phá giá tôm nhập khẩu từ Việt Nam đang diễn ra.

Trong nội dung thư gửi, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Diên nhấn mạnh, các quyết định trên không chỉ có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu, người nông dân, ngư dân Việt Nam, mà còn đem lại lợi ích cho cả các nhà nhập khẩu, người lao động và người tiêu dùng Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ và Việt Nam đang duy trì quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, được xây dựng trên cơ sở tin cậy và cùng có lợi. Việt Nam coi Hoa Kỳ là đối tác thương mại quan trọng, đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư Hoa Kỳ. Việt Nam cam kết tiếp tục hợp tác chặt chẽ với Hoa Kỳ để giải quyết các vấn đề còn tồn tại theo tinh thần xây dựng và hướng tới tương lai.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.